

Số: 3426 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 15 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (Học kỳ I năm học 2023-2024)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ về Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/QĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Định về quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Định về quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 15777/BTC-TCĐT ngày 04/11/2016 của Bộ Tài chính về thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2345/TTr-SGDĐT ngày 13/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (học kỳ I năm học 2023-2024); cụ thể như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

2. Mức hỗ trợ: 15kg gạo/01 tháng/học sinh.

3. Thời gian hỗ trợ: 04 tháng của học kỳ I năm học 2023-2024 (từ tháng 09/2023 đến tháng 12/2023).

4. Tổng số học sinh được hỗ trợ: 1.551 học sinh; trong đó:

+ 888 học sinh bán trú đang học trong trường phổ thông dân tộc bán trú;

+ 58 học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học, trường THCS đóng trên địa bàn thuộc khu vực III;

+ 605 học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (hoặc học sinh người Kinh) mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; trong đó học sinh là người dân tộc thiểu số: 587 học sinh.

5. Tổng số gạo được hỗ trợ: 90,180 tấn (sau khi trừ số gạo còn lại của học kỳ II năm học 2022-2023 tại các đơn vị chuyển sang: 2,880 tấn gạo)

(Chi tiết theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 đính kèm)

6. Địa điểm giao nhận gạo hỗ trợ: Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố.

7. Thời gian thực hiện: Theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo: Là cơ quan đầu mối; chủ trì, phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình, Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc giao nhận gạo hỗ trợ cho học sinh theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; thường xuyên theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện cho Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị được nhận gạo: Căn cứ Quyết định này, tổ chức thực hiện việc tiếp nhận và cấp đúng đối tượng, cấp đủ số lượng gạo theo quy định hiện hành của Nhà nước; bố trí kinh phí bốc xếp gạo từ phương tiện vận chuyển tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố (tiếp nhận từ Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình) và vận chuyển gạo đến các địa điểm để cấp phát cho các đối tượng được hỗ trợ.

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện việc nhận, cấp phát gạo hỗ trợ; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thất thoát, lãng phí, tiêu cực, gây phiền hà cho các đơn vị, cá nhân được nhận gạo hỗ trợ.

3. Sở Tài chính: Có trách nhiệm phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện cấp phát gạo hỗ trợ cho học sinh theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Đề nghị Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình: Phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh thực hiện việc giao nhận gạo hỗ trợ theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội; Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TC, Bộ GD&ĐT (b/cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K9.



**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Biểu 01

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH HỖ TRỢ GẠO CỦA HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Học kỳ I Năm học 2023-2024 (từ tháng 9/2023 đến tháng 12/2023)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2023-2024	Định mức hỗ trợ gạo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của Học kỳ I năm học 2023-2024	Nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo thực tế còn thừa chưa cấp phát đến học sinh của học kỳ II năm học 2022-2023 (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ I năm học 2023-2024 sau khi giảm trừ số gạo còn thừa học kỳ II năm học 2022-2023 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG (A+B)		1.551	0		93,060	2,880	90,180
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		946			56,76	0,78	55,98
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		71			4,260	0,075	4,185
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		71	0,015	4	4,260	0,075	4,185
II	Phòng GD và ĐT An Lão		376			22,560	0,705	21,855
1	Trường PTDTBT An Lão		209	0,015	4	12,540	0,300	12,240
2	Trường PTDTBT Đinh Ruối		119	0,015	4	7,140	0,405	6,735
4	Trường tiểu học An Trung	III	22	0,015	4	1,320		1,320
5	Trường tiểu học An Nghĩa	III	26	0,015	4	1,560		1,560
III	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		309			18,540	0,000	18,540
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		177	0,015	4	10,620		10,620
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		122	0,015	4	7,320		7,320
3	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	10	0,015	4	0,600		0,600
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		190			11,400	0,000	11,400
1	Trường PTDTBT Canh Liên		103	0,015	4	6,180		6,180
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		87	0,015	4	5,220		5,220
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		605			36,30	2,10	34,20
I	Huyện Tuy Phước		1			0,060	0,000	0,060
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		1	0,015	4	0,060		0,060
II	Huyện Tây Sơn		21			1,260	0,000	1,260
1	Trường THPT Quang Trung		4	0,015	4	0,240		0,240
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		17	0,015	4	1,020		1,020
III	Huyện Hoài Ân		59			3,540	0,000	3,540
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		59	0,015	4	3,540		3,540
IV	Huyện An Lão		144			8,640	1,350	7,290
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		144	0,015	4	8,640	1,350	7,290
V	Huyện Vĩnh Thạnh		269			16,140	0,750	15,390
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		18	0,015	4	1,080		1,080
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		251	0,015	4	15,060	0,750	14,310
V	Huyện Vân Canh		111			6,660	0,000	6,660

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học học kỳ I năm học 2023-2024	Định mức hỗ trợ giáo (tần/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của Học kỳ I năm học 2023- 2024	Nhu cầu gạo đề nghị đề hỗ trợ của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo thực tế còn thừa chưa cấp phát đến học sinh của học kỳ II năm học 2022- 2023 (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ I năm học 2023-2024 sau khi giảm trừ số gạo còn thừa học kỳ II năm học 2022- 2023 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		111	0,015	4	6,660		6,660

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực (hoặc ĐBKK vùng bãi ngang)	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh THCS	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		177		177												
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		122		122												
3	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	10					10									
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		190	0	190	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Canh Liên		103		103												
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		87		87												
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		605	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	605	0	587	18
I	Huyện Tuy Phước		1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		1											1		1	
II	Huyện Tây Sơn		21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21	0	21	0
1	Trường THPT Quang Trung		4											4		4	
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		17											17		17	
III	Huyện Hoài Ân		59	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	59	0	59	0
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		59											59		59	
IV	Huyện An Lão		144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	144	0	144	0
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		144											144		144	
V	Huyện Vĩnh Thạnh		269	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	269	0	251	18
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		18											18		0	18
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		251											251		251	

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực (hoặc ĐBKK vùng bãi ngang)	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh THCS	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
IV	Huyện Vân Canh		111	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	111	0	111	0
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		111											111		111	